

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH LONG AN**

Bản án số: 44/2024/DS-ST

Ngày: 17-7-2024

V/v: “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng
hóa và tranh chấp hợp đồng thi công xây
dựng”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN ĐƯỚC, TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Phương Trúc

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Lê Trọng Hiếu
- Ông Nguyễn Văn Tạo

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Hương - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Cần Đước, tỉnh Long An.

Ngày 17 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cần Đước xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 61/2024/TLST-DS ngày 29 tháng 1 năm 2024 về “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa và tranh chấp hợp đồng thi công” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22a/2024/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

- Ông [Nguyễn Trọng N](#), sinh năm: 1980;
Địa chỉ: [Số C, ấp G, xã P, huyện C, tỉnh Long An](#).
- Ông [Nguyễn Duy T](#), sinh năm: 1981;
Địa chỉ: [Số A, ấp Ô, xã L, huyện C, tỉnh Long An](#).

- Ông [Lương Hoàng K](#), sinh năm: 1978;

Địa chỉ: [Số C, ấp R, xã L, huyện C, tỉnh Long An](#).

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của các nguyên đơn: Ông [Huỳnh Văn T1](#), sinh năm: 1973 (có mặt);

Địa chỉ: [Số F, khu A, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An](#) (Theo văn bản ủy quyền ngày 15/6/2023).

- Bị đơn:

- Ông [Trần Thanh C](#), sinh năm: 1978 (vắng mặt);
 - Bà [Lương Thị Hồng T2](#), sinh năm: 1983 (vắng mặt);
- Cùng địa chỉ: [ấp Đ, xã L, huyện C, tỉnh Long An](#).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 27 tháng 6 năm 2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông [Nguyễn Trọng Nguyên d](#) ông [Huỳnh Văn T1](#) đại diện trình bày: Trong thời gian từ tháng 02/2022 đến tháng 8/2022 ông [C](#), bà [T2](#) có mua vật tư xây dựng gồm các loại cửa và ổ khóa với tổng số tiền là 78.530.000 đồng, ông [C](#), bà [T2](#) đã thanh toán được 30.000.000 đồng, còn nợ lại 48.530.000 đồng nên ông [N](#) khởi kiện yêu cầu ông [C](#), bà [T2](#) liên đới trả số tiền là 48.530.000 đồng nên ông [N](#) khởi kiện yêu cầu ông [C](#) thanh toán số tiền mua vật tư xây dựng là 48.530.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Trong đơn khởi kiện đề ngày 27 tháng 6 năm 2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn ông [Nguyễn Duy T](#) do ông [Huỳnh Văn T1](#) đại diện trình bày: Do mối quan hệ quen biết nên trong thời gian từ tháng 02/2022 đến tháng 8/2022 ông [C](#), bà [T2](#) có mua vật liệu xây dựng của ông [T](#) gồm gạch, đá, keo, ngói, nước sơn và các vật tư khác, sau khi thanh toán một phần thì còn nợ lại số tiền là 75.875.280 đồng. Do đó, ông [T](#) khởi kiện yêu cầu ông [C](#) trả số tiền 75.875.280 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Trong đơn khởi kiện đề ngày 27 tháng 6 năm 2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn ông [Lương Hoàng K](#) do ông [Huỳnh Văn T1](#) đại diện trình bày: Trong thời gian từ tháng 02/2022 đến tháng 8/2022 ông [C](#), bà [T2](#) có thuê ông [K](#) làm thầu xây dựng 01 căn nhà có kết cấu bê tông cốt thép, vách tường, mái tôn, nền gạch, diện tích xây dựng 160,8m². Tổng tiền công xây dựng là 303.480.000 đồng và ông [C](#), bà [T2](#) đã thanh toán xong 126.000.000 đồng, còn nợ lại là 177.480.000 đồng. Do đó, ông [K](#) khởi kiện yêu cầu ông [C](#) và bà [T2](#) thanh toán số tiền còn nợ là 177.480.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Tuy nhiên, sau khi trao đổi và bàn bạc với ông [C](#) thì ông [K](#) thay đổi yêu cầu khởi kiện từ việc yêu cầu ông [C](#), bà [T2](#) trả số tiền 177.480.000 đồng thành 134.314.800 đồng.

Tại phiên tòa, ông [Huỳnh Văn T1](#) trình bày: trong quá trình giải quyết vụ án, các ông [N](#), [T](#) và [K](#) có đồng ý cho ông [C](#) trả nợ dần nhưng phía ông [C](#) không có thiện chí. Bà [T2](#) là vợ ông [C](#) và đang chung sống cùng ông [C](#) trên căn nhà mới được xây cất từ vật liệu xây dựng của ông [N](#), ông [T](#), công của ông [N](#) thì công nên nay các ông [N](#), [K](#) và [T](#) vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án buộc ông [C](#) và [T2](#) có nghĩa vụ liên đới hoàn trả số tiền mua bán và tiền thi công còn nợ nêu trên, thời gian thanh toán: khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Theo biên bản hòa giải ngày 27/5/2024, bị đơn ông [Trần Thanh C](#) trình ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông [Nguyễn Trọng N](#): Ông thừa nhận vào năm 2022, vợ chồng ông có xây nhà và có mua các loại cửa, ổ khóa và thuê ông [N](#) lắp ráp và hiện tại còn nợ số tiền chưa thanh toán là 48.530.000 đồng. Ông và bà [T2](#) đồng ý trả cho ông [N](#) số tiền 48.530.000 đồng nhưng xin trả dần với hình thức trả dần mỗi tháng trả 3.000.000 đồng, thời gian trả ấn định vào ngày 27 dương lịch hàng tháng tính từ ngày 27/6/2024 cho đến khi dứt nợ.

Theo biên bản hòa giải ngày 27/5/2024, bị đơn ông [Trần Thanh C](#) trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông [Nguyễn Duy T](#): Ông thừa nhận vào năm 2022, vợ chồng ông có xây nhà và có mua vật liệu xây dựng của ông [T](#) và hiện tại còn nợ số tiền là 75.875.280 đồng, ông cùng bà [T2](#) đồng ý liên đới trả cho

ông [T](#) số tiền này trong thời gian 06 tháng tính từ ngày 27/5/2024 cho đến ngày 27/12/2024 trả dứt nợ.

Theo biên bản hòa giải ngày 27/5/2024, bị đơn ông [Trần Thanh C](#) trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông [Lương Hoàng K](#): Ông thừa nhận vào năm 2022, vợ chồng ông có xây nhà và có thuê ông [K](#) làm thầu xây dựng và thỏa thuận giá xây dựng là $160,8m^2 \times 1.600.000$ đồng thành 257.280.000 đồng, cộng tiền tay dê là 3.034.800 đồng thành tiền là 260.314.800 đồng, hiện tại vợ chồng ông đã thanh toán 126.000.000 đồng, nay đồng ý thanh toán số nợ còn lại là 134.314.800 đồng.

Ông [C](#) thừa nhận bà [T2](#) là vợ chồng, hôn nhân hợp pháp có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nhưng đăng ký chính xác năm nào thì ông [C](#) không nhớ. Bà [T2](#) bận đi làm công nhân, không xin nghỉ việc được nhưng bà [T2](#) biết việc các nguyên đơn là ông [N](#), ông [T](#) và ông [K](#) khởi kiện vì đã nhận được đầy đủ thông báo thụ lý, thông báo về việc công khai chứng cứ và hòa giải của Tòa án.

Tại phiên tòa,

Bị đơn ông [Trần Thanh C](#) dù đã được Tòa án tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, Thông báo phiên tòa sơ thẩm hợp lệ nhưng vẫn không đến Tòa án tham gia hòa giải, tham gia phiên tòa.

Bị đơn bà [Lương Thị Hồng T2](#) dù đã được Tòa án tổng đạt các Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, Thông báo phiên tòa sơ thẩm hợp lệ nhưng vẫn không đến Tòa án tham gia hòa giải, tham gia phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng và thẩm quyền giải quyết:

[1.1] Ông [Nguyễn Trọng N](#), ông [Nguyễn Duy T](#) khởi kiện ông [Trần Thanh C](#) và bà [Lương Thị Hồng T2](#) là vụ kiện tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản; ông [Lương Hoàng K](#) khởi kiện ông [Trần Thanh C](#) và bà [Lương Thị Hồng T2](#) là vụ kiện tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng. Căn cứ theo quy định tại Điều 26, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cần Đức, tỉnh Long An.

[1.2] Bị đơn ông [Trần Thanh C](#) bà [Lương Thị Hồng T2](#) đã được Tòa án đã tổng đạt đầy đủ hợp lệ các Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, Thông báo phiên tòa sơ thẩm hợp lệ vẫn không đến tham dự phiên tòa. Căn cứ khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử xử vắng mặt ông [C](#) và bà [T2](#).

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Căn cứ vào các biên bản hòa giải ngày 27/5/2024 giữa ông N, ông T, ông K với ông C có đủ căn cứ để chứng minh:

Từ tháng 02/2022 đến tháng 8/2022 ông C, bà T2 có mua vật tư xây dựng gồm các loại cửa, ổ khóa và thuê ông N lắp ráp với tổng số tiền là 78.530.000 đồng. Hiện tại, ông C, bà T2 còn nợ số tiền chưa thanh toán là 48.530.000 đồng. Do đó, ông N khởi kiện yêu cầu ông C, bà T2 liên đới trả số tiền 48.530.000 đồng là có căn cứ.

Từ tháng 02/2022 đến tháng 8/2022 ông C, bà T2 có mua vật liệu xây dựng của ông T gồm gạch, đá, keo, ngói, nước sơn và các vật tư khác. Hiện tại, ông C, bà T2 còn nợ số tiền là 75.875.280 đồng. Do đó, ông T khởi kiện yêu cầu ông C, bà T2 liên đới trả số tiền 75.875.280 đồng là có căn cứ.

Trong thời gian từ tháng 02/2022 đến tháng 8/2022 ông C, bà T2 có thuê ông K làm thầu xây dựng 01 căn nhà có kết cấu bê tông cốt thép, vách tường, mái tôn, nền gạch, diện tích xây dựng 160,8m², đã thanh toán tiền công là 126.000.000 đồng, còn nợ 134.314.800 đồng nên ông K khởi kiện yêu cầu ông C, bà T2 liên đới trả cho ông số tiền 134.314.800 đồng là có căn cứ.

[2.2] Về nghĩa vụ liên đới: Căn cứ theo Công văn số 57/TL-UBND ngày 05/7/2024 của Ủy ban nhân dân xã L có nội dung: “Ông Trần Thanh C, sinh năm 1978, có đăng ký kết hôn với bà Lương Thị Hồng T2, sinh năm 1983, tại UBND xã L, huyện C, tỉnh Long An ngày 20/3/2009, số hiệu 31/2009” có căn cứ chứng minh ông C và bà T2 là vợ chồng, hôn nhân hợp pháp; lý do nợ tiền các nguyên đơn xuất phát từ việc xây nhà chung nên căn cứ Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, buộc bà T2 có nghĩa vụ liên đới cùng ông C thanh toán số tiền còn nợ cho ông N, ông T và ông K.

[2.3] Do đó, cần buộc ông C và bà T2 có nghĩa vụ trả liên đới trả cho ông N 48.530.000 đồng, trả cho ông T số tiền 75.875.280 đồng và trả cho ông K số tiền 134.314.800 đồng.

[2.4] Từ những phân tích trên chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Nguyễn Trọng N, ông Nguyễn Duy T và ông Lương Hoàng K.

[2.5] Về án phí: Ông Trần Thanh C và bà Lương Thị Hồng T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền nợ đối với các nguyên đơn ông N, ông T và ông K. H lại tiền tạm ứng án phí cho ông N, ông T và ông K.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 430, 440, 513 và 519 Bộ luật Dân sự; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 2 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điều 26; Điều 35, Điều 92; Điều 147; Điều 227, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông [Nguyễn Trọng N](#), ông [Trần Duy T3](#) về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” với bị đơn ông [Trần Thanh C](#) và bà [Lương Thị Hồng T2](#).

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông [Lương Hoàng K](#) về việc “Tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng” với bị đơn ông [Trần Thanh C](#) và bà [Lương Thị Hồng T2](#).

Buộc ông [Trần Thanh C](#) và [Lương Thị Hồng T2](#) liên đới hoàn trả cho các nguyên đơn số tiền còn nợ như sau:

Ông [Nguyễn Trọng N](#) 48.530.000 đồng (bốn mươi tám triệu năm trăm ba mươi nghìn đồng)

Ông [Nguyễn Duy T](#): 75.875.280 đồng (bảy mươi lăm triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn hai trăm tám mươi đồng)

Ông [Lương Hoàng K](#) số tiền 134.314.800 đồng (một trăm ba mươi bốn triệu ba trăm mười bốn nghìn tám trăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án phải chịu thêm khoản tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015

Về án phí: Buộc ông [Trần Thanh C](#) và [Lương Thị Hồng T2](#) phải liên đới chịu 12.936.004 đồng án phí dân sự sơ thẩm. [H](#) lại cho ông [Nguyễn Trọng N](#) 1.213.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 22/01/2024, ông [Nguyễn Duy T](#) 1.987.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 009994 ngày 22/01/2024 và ông [Lương Hoàng K](#) 4.437.000 đồng tiền tại biên lai thu số 0009995 cùng ngày 22/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Đức.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Cần Đức;
- Chi cục THADS huyện Cần Đức;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Phương Trúc

